



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

Số 263 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/4/2014
Ông Bùi Tố Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/4/2014
Ông Mai Thúc Định	Ủy viên	
Bà Mai Hương	Ủy viên	
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Ủy viên	

Ban Giám đốc

Ông Mai Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thúc Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP
Số 263 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Phay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Văn Bình
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/3/2015, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì PP tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2013-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT ANH - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Vũ Hoài Nam
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2013-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		97.538.751.939	70.951.525.700
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	05	19.391.410.150	13.155.359.251
1. Tiền	111		6.491.410.150	6.455.359.251
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.900.000.000	6.700.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.389.851.251	24.712.376.574
1. Phải thu khách hàng	131		28.286.018.164	22.730.887.675
2. Trả trước cho người bán	132		91.522.218	7.612.218
5. Các khoản phải thu khác	135	06	1.674.689.378	2.636.255.190
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(662.378.509)	(662.378.509)
IV- Hàng tồn kho	140		46.045.826.069	31.003.163.524
1. Hàng tồn kho	141	07	46.045.826.069	31.003.163.524
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.711.664.469	2.080.626.351
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	15.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.069.379.758	1.325.288.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	09	446.823.100	600.876.100
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	180.461.611	154.461.611
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+250+260)	200		49.749.620.573	49.959.596.466
I- Tài sản cố định	210		28.254.875.353	28.514.726.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	25.538.452.533	27.414.726.246
- Nguyên giá	222		122.970.285.190	120.114.648.826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.431.832.657)	(92.699.922.580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	500.000.000	1.100.000.000
- Nguyên giá	225		1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.300.000.000)	(700.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	2.216.422.820	-
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.444.870.220	21.444.870.220
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	21.444.870.220	21.444.870.220
V- Tài sản dài hạn khác	260		49.875.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	49.875.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		147.288.372.512	120.911.122.166

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		61.641.550.019	39.994.043.339
I- Nợ ngắn hạn	310		58.332.133.059	37.207.382.223
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	7.485.715.119	9.450.751.262
2. Phải trả người bán	312		43.352.897.404	22.666.672.011
3. Người mua trả tiền trước	313		69.717.846	103.354.791
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	1.144.448.983	1.058.449.152
5. Phải trả người lao động	315		3.141.932.100	1.110.810.100
6. Chi phí phải trả	316	18	78.661.340	233.487.040
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	19	1.157.859.212	1.179.056.812
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.900.901.055	1.404.801.055
II- Nợ dài hạn	330		3.309.416.960	2.786.661.116
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	20	1.309.416.960	786.661.116
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		85.646.822.493	80.917.078.827
I- Vốn chủ sở hữu	410		85.646.822.493	80.917.078.827
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	21	38.800.000.000	38.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	16.450.600.000	16.450.600.000
4. Cổ phiếu quỹ	414	21	(2.135.959.775)	(2.135.959.775)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	21	19.032.165.494	14.646.231.375
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21	2.420.000.000	2.420.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	11.080.016.774	10.736.207.227
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		147.288.372.512	120.911.122.166

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐVT	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	120.974.425	120.974.425
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD	854,15	1.297,56

Mẫu số B01-DN

Người lập biểu



Mai Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Hiền

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	248.747.668.840	243.384.658.113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	3.705.760	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	248.743.963.080	243.384.658.113
4. Giá vốn hàng bán	11	23	226.372.041.483	222.443.486.360
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.371.921.597	20.941.171.753
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.282.582.847	3.258.130.999
7. Chi phí tài chính	22	25	670.554.477	797.134.381
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		500.551.769	548.175.717
8. Chi phí bán hàng	24		4.472.830.675	4.206.823.427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.716.896.643	5.474.534.276
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		13.794.222.649	13.720.810.668
11. Thu nhập khác	31	26	-	(158.151.575)
12. Chi phí khác	32	26	69.750.000	80.260.201
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	26	(69.750.000)	(238.411.776)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.724.472.649	13.482.398.892
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	2.673.928.983	2.775.664.773
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.050.543.666	10.706.734.119
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.022	2.928

Người lập biểu


Mai Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thúy Hiền

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc

Mai Văn Bình



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Mẫu số B 03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.724.472.649	13.482.398.892
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	11,13	5.331.910.077	5.012.271.183
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	25	86.157.219	602.277
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(2.282.582.847)	(3.670.652.910)
- Chi phí lãi vay	06	25	500.551.769	548.175.717
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.360.508.867	15.372.795.159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.180.442.243)	8.826.532.161
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.042.662.545)	(5.940.043.447)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		22.479.314.922	4.825.948.628
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(64.875.000)	23.311.541
- Tiền lãi vay đã trả	13		(557.336.762)	(544.361.715)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.588.929.152)	(2.561.071.363)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2.031.200.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(338.900.000)	(262.410.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.066.678.087	21.771.900.964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	11,12	(5.072.059.184)	(4.516.690.156)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	559.090.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		3.169.512.295	3.131.822.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.902.546.889)	(825.776.752)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		112.947.389.122	81.642.311.038
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(113.789.669.421)	(88.835.039.953)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(600.000.000)	(600.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(5.485.800.000)	(5.485.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.928.080.299)	(13.278.528.915)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		6.236.050.899	7.667.595.297
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	05	13.155.359.251	5.487.822.791
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(58.837)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	05	19.391.410.150	13.155.359.251

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2014.

Người lập biểu



Mai Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thúy Hiền

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 815/QĐ/UB ngày 17/4/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Nhà máy Bao bì PP thành Công ty Cổ phần Bao bì PP. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000436 ngày 21/4/2003, thay đổi lần thứ nhất ngày 06/6/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 06/11/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 11/8/2010, thay đổi lần thứ tư ngày 25/11/2010, thay đổi lần thứ năm ngày 21/12/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 19/01/2012, thay đổi lần thứ bảy ngày 31/10/2013, thay đổi lần thứ tám ngày 11/4/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 38.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; sản xuất bao bì carton sóng, phẳng; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo và bao bì giấy.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 263 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản tương đương tiền của Công ty là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng, số tiền 12.900.000.000 VND.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các tài sản dưới dạng tiền và công nợ (các khoản mục tiền tệ) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo bình quân tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm 31/12/2014 là 21.380 VND/USD, 31/12/2013 là 21.085 VND/USD.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ đồng thời được theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết và tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại".

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và phù hợp với thực tế tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Số dự phòng Công ty đã trích lập lũy kế đến 31/12/2014 là 662.378.509 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ các tài sản được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2014
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.7 Thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo thời hạn thuê của hợp đồng thuê tài chính là 36 tháng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí mở L/C, chi phí vận chuyển và chi phí mua 09 máy dệt và 04 con thoi chưa hoàn thành bản giao đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2014. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch với tỷ lệ sở hữu 91,11% vốn điều lệ, tính theo mệnh giá là 16.400.000.000 VND. Năm 2014, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ công ty con là 1.640.000.000 VND theo Nghị quyết số 01/HĐQT ngày 28/12/2014 của Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là máy nén khí được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là máy dệt thoi được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong 24 tháng.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí phí vệ sinh, chi phí giao nhận container được ước tính dựa trên số tiền ghi trên hóa đơn; chi phí lãi vay được trích trước dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế trong kỳ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

Lợi nhuận sau thuế của năm 2013 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/2014/NQ-ĐHCD/HPB ngày 15/4/2014, cụ thể: trích quỹ đầu tư phát triển 4.385.934.119 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 835.000.000 VND và chia cổ tức bằng tiền mặt cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương ứng 5.485.800.000 VND.

4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang người mua, đồng thời, Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia. Cụ thể:

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Cổ tức, lợi nhuận được chia là khoản lãi từ đầu tư vào công ty con với số tiền 1.640.000.000 VND được ghi nhận theo thông báo của Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lãi tiền nhận ký quỹ và chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- + Lãi tiền vay, tiền nhận ký quỹ được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.
- + Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản chi phí từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Công ty góp 91,11% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhon Trạch trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả ba Công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31. Công ty chưa trình bày thông tin với các bên liên quan là các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Tiền mặt	117.538.834	20.837.595
Tiền gửi ngân hàng	6.373.871.316	6.434.521.656
Các khoản tương đương tiền	12.900.000.000	6.700.000.000
Cộng	<u>19.391.410.150</u>	<u>13.155.359.251</u>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Phải thu về cổ tức	1.640.000.000	2.460.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi	19.917.778	86.847.226
Phải thu khác	14.771.600	89.407.964
Cộng	<u>1.674.689.378</u>	<u>2.636.255.190</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	30.220.276.143	14.755.895.374
Công cụ, dụng cụ	167.295.105	230.840.382
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.480.942.976	10.096.261.987
Thành phẩm	5.177.311.845	5.862.608.886
Hàng hoá	-	28.302.107
Hàng gửi đi bán	-	29.254.788
Cộng	<u>46.045.826.069</u>	<u>31.003.163.524</u>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u> VND	<u>01/01/2014</u> VND
Chi phí công cụ, dụng cụ (máy nén khí)	15.000.000	-
Cộng	<u>15.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

9. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền thuê đất nộp thừa	446.823.100	600.876.100
Cộng	446.823.100	600.876.100

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	180.461.611	154.461.611
Cộng	180.461.611	154.461.611

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	28.598.890.941	89.470.013.483	2.007.278.038	38.466.364	120.114.648.826
Mua sắm	-	2.855.636.364	-	-	2.855.636.364
Số dư tại 31/12/2014	28.598.890.941	92.325.649.847	2.007.278.038	38.466.364	122.970.285.190
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	11.919.896.762	79.724.225.082	1.017.334.372	38.466.364	92.699.922.580
Khấu hao trong năm	1.315.322.908	3.086.419.559	330.167.610	-	4.731.910.077
Số dư tại 31/12/2014	13.235.219.670	82.810.644.641	1.347.501.982	38.466.364	97.431.832.657
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2014	16.678.994.179	9.745.788.401	989.943.666	-	27.414.726.246
Số dư tại 31/12/2014	15.363.671.271	9.515.005.206	659.776.056	-	25.538.452.533

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2014 là 79.838.913.002 VND (tại 31/12/2013 là 75.178.973.115 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm mới 09 máy dệt và 04 con thoi	2.216.422.820	-
Cộng	2.216.422.820	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	1.800.000.000	1.800.000.000
Số dư tại 31/12/2014	1.800.000.000	1.800.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	700.000.000	700.000.000
Khấu hao trong năm	600.000.000	600.000.000
Số dư tại 31/12/2014	1.300.000.000	1.300.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2014	1.100.000.000	1.100.000.000
Số dư tại 31/12/2014	500.000.000	500.000.000

Tài sản cố định thuê tài chính là máy thổi ống và máy cắt theo Hợp đồng thuê tài chính số 3010/HAI PAC-BINH MINH ngày 30/10/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh (xem thêm tại thuyết minh số 20).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	21.444.870.220	21.444.870.220
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	21.444.870.220	21.444.870.220
Cộng	21.444.870.220	21.444.870.220

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ (máy dệt thoi)	49.875.000	-
Cộng	49.875.000	-

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	6.493.715.119	7.704.908.022
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	6.493.715.119	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	-	7.704.908.022
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	992.000.000	1.745.843.240
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	492.000.000	1.145.843.240
Thuê tài chính Công ty CP Hóa chất Bình Minh	500.000.000	600.000.000
Cộng	7.485.715.119	9.450.751.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(1): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2014HM/BBPP ngày 10/7/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP, Giấy nhận nợ số 09 ngày 29/12/2014. Hạn mức cấp tín dụng: 20.000.000.000 VND, mục đích vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty với thời hạn tối đa là 06 tháng.

(2): Xem thêm tại thuyết minh số 20.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.133.928.983	1.048.929.152
Thuế thu nhập cá nhân	10.520.000	9.520.000
Cộng	1.144.448.983	1.058.449.152

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí lãi vay	11.358.090	68.143.083
Chi phí phải trả khác	67.303.250	165.343.957
Cộng	78.661.340	233.487.040

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	290.801.612	239.309.212
Các khoản khác	867.057.600	939.747.600
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>48.000.000</i>	<i>48.000.000</i>
<i>Kiểm tra huấn luyện - Quỹ quốc phòng</i>	<i>1.140.000</i>	<i>2.030.000</i>
<i>Đặt cọc chế bản in</i>	<i>961.917.600</i>	<i>889.717.600</i>
<i>Phải thu về tiền cược vô</i>	<i>(144.000.000)</i>	<i>-</i>
Cộng	1.157.859.212	1.179.056.812

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn	1.309.416.960	286.661.116
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	1.309.416.960	286.661.116
Nợ dài hạn	-	500.000.000
Thuế tài chính Công ty CP Hóa chất Bình Minh (2)	-	500.000.000
Cộng	1.309.416.960	786.661.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

(1): Khế ước nhận nợ số 01 ngày 08/12/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:

Số tiền vay	: 1.801.416.960 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán L/C số 068337101404134 ngày 07/10/2014 nhập khẩu 09 máy dệt và 04 con thoi hoàn chỉnh theo HDNK số STAR/HAIPAC/0814 ngày 30/8/2014.
Thời hạn vay	: 03 năm.
Lãi suất	: 7,8%/năm.
Lãi suất nợ gốc quá hạn	: 120% lãi suất trong hạn, với khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, lãi suất quá hạn bằng 120% lãi suất của trường hợp khoản vay đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
Trả gốc	: Theo 11 kỳ hạn, 03 tháng trả một kỳ và trả vào cuối mỗi kỳ. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên được tính sau 06 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc được quy định cụ thể tại lịch trả nợ.
Trả lãi vay	: Theo 12 kỳ hạn, 03 tháng một kỳ và trả vào cuối mỗi kỳ. Ngày trả nợ lãi đầu tiên sau 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận nợ đầu tiên.
Số dư nợ tại 31/12/2014	: 1.801.416.960 VND.
Số phải trả trong năm 2015	: 492.000.000 VND.

(2): Hợp đồng thuê tài chính số 3010/HAIPAC-BINHMINH ngày 30/10/2012 giữa Công ty và Công ty CP Hóa chất Bình Minh:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 1.800.000.000 VND (chưa có thuế GTGT).
Thời hạn cho thuê	: 36 tháng kể từ ngày 01/11/2012.
Lãi suất cho thuê	: Không tính lãi.
Trả nợ gốc	: Thanh toán theo quý, định kỳ vào ngày 30 của tháng cuối từng quý.
Số dư nợ tại 31/12/2014	: 500.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2015	: 500.000.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	-	9.961.494.489
Tăng trong năm trước	-	-	-	125.273.697	10.706.734.119
Giảm trong năm trước	-	-	-	125.273.697	9.932.021.381
Số dư cuối năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	-	10.736.207.227
Số dư đầu năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	-	10.736.207.227
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	11.050.543.666
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	10.706.734.119
Số dư cuối năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	-	11.080.016.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn góp đầu năm	38.800.000.000	38.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	38.800.000.000	38.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.485.800.000	5.485.800.000

CỔ PHIẾU

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.880.000	3.880.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.880.000</i>	<i>3.880.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	222.800	222.800
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>222.800</i>	<i>222.800</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.657.200	3.657.200
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.657.200</i>	<i>3.657.200</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư đầu năm trước	10.630.009.994	2.420.000.000
Tăng trong năm trước	4.016.221.381	-
Giảm trong năm trước	-	-
Số dư cuối năm trước	14.646.231.375	2.420.000.000
Số dư đầu năm nay	14.646.231.375	2.420.000.000
Tăng trong năm nay	4.385.934.119	-
Giảm trong năm nay	-	-
Số dư cuối năm nay	19.032.165.494	2.420.000.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	10.736.207.227	9.961.494.489
Tăng trong năm	11.050.543.666	10.706.734.119
Lợi nhuận trong năm	11.050.543.666	10.706.734.119
Giảm trong năm	10.706.734.119	9.932.021.381
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.385.934.119	4.016.221.381
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	535.000.000	250.000.000
Trích quỹ khen thưởng HĐQT	300.000.000	180.000.000
Chia cổ tức	5.485.800.000	5.485.800.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	11.080.016.774	10.736.207.227

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

22. DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.747.668.840	243.384.658.113
Doanh thu bán hàng hóa	13.239.565.406	18.122.457.140
Doanh thu bán thành phẩm	234.411.833.114	224.078.837.523
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.096.270.320	1.183.363.450
Các khoản giảm trừ	3.705.760	-
Hàng bán bị trả lại	3.705.760	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	248.743.963.080	243.384.658.113

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.174.225.647	15.438.438.275
Giá vốn của thành phẩm đã bán	215.197.815.836	207.005.048.085
Cộng	226.372.041.483	222.443.486.360

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	642.582.847	793.618.949
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.640.000.000	2.460.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.512.050
Cộng	2.282.582.847	3.258.130.999

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	500.551.769	548.175.717
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	83.845.489	248.356.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.157.219	602.277
Cộng	670.554.477	797.134.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập khác	-	(158.151.575)
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	559.090.909
Thu khác	-	53.827.200
Điều chỉnh giảm thu nhập từ thuế bảo vệ môi trường được hoàn lại kết chuyển năm 2012	-	(771.069.684)
Chi phí khác	69.750.000	80.260.201
Nộp phạt	24.250.000	66.260.201
Chi khác	45.500.000	14.000.000
Lợi nhuận khác	(69.750.000)	(238.411.776)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	188.138.890.420	174.320.790.230
Chi phí nhân công	22.943.261.657	21.043.621.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.331.910.077	5.012.271.183
Chi phí khác	19.744.961.976	20.043.449.020
Cộng	236.159.024.130	220.420.132.156

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	13.724.472.649	13.482.398.892
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	69.750.000	80.260.201
Chi phí không được trừ	69.750.000	80.260.201
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	1.640.000.000	2.460.000.000
Cổ tức được chia	1.640.000.000	2.460.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4) = (1)+(2)-(3)	12.154.222.649	11.102.659.093
Thuế suất thuế TNDN (5)	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6) = (4)*(5)	2.673.928.983	2.775.664.773

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.050.543.666	10.706.734.119
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	11.050.543.666	10.706.734.119
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	3.657.200	3.657.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3 = 1/2)	3.022	2.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2014 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương		
Bán hàng hoá, dịch vụ	4.133.348.175	6.888.482.810
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	3.550.000.000	7.500.000.000
Mua hàng hóa	3.484.800.000	736.968.386
Mua tài sản cố định	3.058.000.000	-
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả về mua hàng hóa	426.800.000	736.968.368
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả về mua tài sản	3.058.000.000	-
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả về lãi đặt cọc tiền hàng	200.000.000	-
Trả hộ tiền vận chuyển máy móc thiết bị	-	75.636.364
Chuyển từ trả hộ tiền vận chuyển máy móc sang tăng giá trị tài sản cố định	75.636.364	-
Lãi đặt cọc tiền hàng phải trả	200.000.000	-
Lãi đặt cọc tiền hàng đã trả	45.555.556	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch		
Bán hàng hoá, dịch vụ	20.026.485.875	32.246.251.739
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	13.420.000.000	37.251.131.000
Bù trừ công nợ phải thu - phải trả	580.081.920	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	580.081.920	-
Cổ tức được chia	1.640.000.000	2.460.000.000
Cổ tức đã nhận	2.460.000.000	2.460.000.000
Số dư với các bên liên quan		
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương		
Phải thu khách hàng	1.874.046.638	4.975.498.463
Phải thu khác	-	75.636.364
Phải trả về lãi tiền đặt cọc	-	45.555.556
Phải trả về tiền đặt cọc	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch		
Phải thu khách hàng	6.185.937.383	159.533.428
Vốn góp	21.444.870.220	21.444.870.220
Phải thu về cổ tức	1.640.000.000	2.460.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hoá, bộ phận sản xuất thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng hoá: cung cấp các loại vật tư ngành bao bì.

Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các sản phẩm ngành bao bì.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê địa điểm, cung cấp các dịch vụ điện nước.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2014

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

	Hàng hoá	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				147.288.372.512
Cộng				147.288.372.512
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				61.641.550.019
Cộng				61.641.550.019

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014

	Hàng hoá	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.239.565.406	234.408.127.354	1.096.270.320	248.743.963.080
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	13.239.565.406	234.408.127.354	1.096.270.320	248.743.963.080
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	11.174.225.647	215.197.815.836	-	226.372.041.483
Chi phí không phân bổ				10.189.727.318
Doanh thu hoạt động tài chính				2.282.582.847
Chi phí tài chính				670.554.477
Lãi (lỗ) khác				(69.750.000)
Lợi nhuận trước thuế				13.724.472.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.673.928.983
Lợi nhuận sau thuế				11.050.543.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B 09 - DN

Năm 2013

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2013

	Hàng hoá	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				120.911.122.166
Cộng				120.911.122.166
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				39.994.043.339
Cộng				39.994.043.339

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013

	Hàng hoá	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	20.537.081.685	221.664.212.978	1.183.363.450	243.384.658.113
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Tổng doanh thu	20.537.081.685	221.664.212.978	1.183.363.450	243.384.658.113
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	15.438.438.275	207.005.048.085	-	222.443.486.360
Chi phí không phân bổ				9.681.357.703
Doanh thu hoạt động tài chính				3.258.130.999
Chi phí tài chính				797.134.381
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.720.810.668
Lãi (lỗ) khác				(238.411.776)
Lợi nhuận trước thuế				13.482.398.892
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.775.664.773
Lợi nhuận sau thuế				10.706.734.119

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp được theo từng bộ phận kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu, chi phí, kết quả không tập hợp được theo từng khu vực địa lý.

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình	
	31/12/2014	01/01/2014	Năm 2014	Năm 2013
Nhà xưởng số 1	96.682.102	424.066.805	-	-
Nhà xưởng số 2	8.153.274.744	11.053.157.071	2.855.636.364	4.516.690.156
Nhà xưởng số 3	17.288.495.687	15.937.502.370	-	-
Cộng	25.538.452.533	27.414.726.246	2.855.636.364	4.516.690.156

Nhà xưởng số 1 tại số 263 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng. Nhà xưởng số 2 tại số 97 Đinh Nhu, Lê Chân, Hải Phòng. Nhà xưởng số 3 tại Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.391.410.150	13.155.359.251
Phải thu khách hàng	28.286.018.164	22.730.887.675
Các khoản phải thu khác	1.666.689.378	2.629.255.190
Cộng	49.344.117.692	38.515.502.116
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	43.352.897.404	22.666.672.011
Chi phí phải trả	78.661.340	233.487.040
Các khoản phải trả khác	2.867.057.600	2.939.747.600
Vay và nợ	8.795.132.079	10.237.412.378
Cộng	55.093.748.423	36.077.319.029

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn chủ yếu là bằng USD.

159
NG
HIỆP
A
T
NH
PK
G

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính	17.942.812	27.358.763
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.942.812	27.358.763
Nợ tài chính	31.859.416.050	13.828.019.356
Phải trả người bán	31.859.416.050	12.395.515.000
Phải trả tiền vay	-	1.432.504.356
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(31.841.473.238)	(13.800.660.593)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(31.841.473.238)	(13.800.660.593)

- *Rủi ro lãi suất*

Hiện tại, lãi suất các khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 7,8%/năm đối với VND. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất với những khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Quá hạn trên 03 năm	662.378.509	662.378.509
Cộng	662.378.509	662.378.509

Tài sản tài chính quá hạn đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 28 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
Tại 31/12/2014		
Vay và nợ	7.485.715.119	1.309.416.960
Phải trả người bán	43.352.897.404	-
Chi phí phải trả	78.661.340	-
Các khoản phải trả khác	867.057.600	2.000.000.000
Cộng	<u>51.784.331.463</u>	<u>3.309.416.960</u>
Tại 01/01/2014		
Vay và nợ	9.450.751.262	786.661.116
Phải trả người bán	22.324.289.545	342.382.466
Chi phí phải trả	233.487.040	-
Các khoản phải trả khác	939.747.600	2.000.000.000
Cộng	<u>32.948.275.447</u>	<u>3.129.043.582</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng.

Người lập biểu


Mai Hương

Kế toán trưởng


Nguyễn Thúy Hiền

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2015

Tổng Giám đốc


Mai Văn Bình